TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2021/DSST.
Ngày: 02/02/2021.
V/v: "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T,
TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mận.

Các hội thẩm nhân dân : 1. Ông Trần Quang Vinh;

2. Ông Lưu Xuân Vĩnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú - Thư ký Tòa án nhân dân Huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện T tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện T; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2020/TLST - DS ngày 08/01/2020; về việc "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*"; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2021/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 01 năm 2021; quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐST – HPT ngày 19/01/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Mai Thị H, sinh năm 1963; Địa chỉ: Tổ 3, khu phố L, thị trấn L1, Huyện T, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Văn Thị T, sinh năm 1976; Địa chỉ: Tổ 2, khu phố L, thị trấn L1, Huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1994; HKTT: Thôn C, xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; tạm trú tại: Số 28 N8, khu dân cư R, quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần Quang L, sinh năm 1970; Địa chỉ: Tổ 2, khu phố L, thị trấn L1, Huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Ông Lê Hồng D, sinh năm 1962; Địa chỉ: Tổ 3, khu phố L, thị trấn L1, Huyện T, tỉnh Bình Thuận.

4. Người làm chứng:

- Bà Trần Thị B, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn 8, xã M, Huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Bà Trần Thị M, sinh năm 1989; địa chỉ: khu phố L2, thị trấn L1, huyện T, Bình Thuận.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Mai Thị H có mặt còn bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt không có lý do, những người làm chứng vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/Nguyên đơn - bà Mai Thị H yêu cầu:*

Bà H khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Văn Thị T và ông Trần Quang L phải trả cho bà H 690.000.000đồng tiền nợ vay và yêu cầu vợ chồng bà T, ông L phải trả lãi trên số tiền nợ vay 690.000.000đồng tính từ thời điểm vay cho tới nay theo mức lãi suất do pháp luật quy định. Căn cứ khởi kiện cụ thể: Bà Mai Thị H đã cho bà Văn Thị T vay tiền nhiều lần với các lần cụ thể như sau:

+ Ngày 9/6/2016 âm lịch, bà H cho bà T vay hai lần, lần thứ nhất là 50.000.000đồng, lần thứ hai là 20.000.000đồng;

+ Ngày 10/6/2016 âm lịch bà H cho bà T vay 20.000.000đồng;

+ Ngày 12/12/2016 âm lịch bà H cho bà T vay 200.000.000 đồng;

+ Ngày 13/12/2016 âm lịch bà H cho bà T vay 400.000.000đồng.

Mỗi lần bà H cho bà T vay tiền thì bà H đều giao tiền trực tiếp cho bà T và viết giấy ghi nợ với nhau hai lần, một lần vào ngày 10/6/2016 âm lịch số tiền 90.000.000đồng; một lần vào ngày 10/01/2017 (tức ngày 13/12/2016 âm lịch) số tiền 600.000.000đồng; bà T đã ký xác nhận vào hai giấy nợ này. Khi vay thì bà T thỏa thuận với bà H vay đỡ trong thời gian ngắn nên khi bà T trả nợ gốc sẽ trả lãi cho bà H nên bà H cũng đồng ý. Tuy nhiên, sau đó bà H đã nhiều lần yêu cầu bà T trả nợ nhưng bà T vẫn không trả nợ gốc và lãi cho bà H.

Bà H cho rằng bà T vay tiền của bà H là để đầu tư vào hoạt động làm ăn, phát triển kinh tế gia đình nên bà H yêu cầu bà T cùng với chồng là ông Trần Quang L phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà H.

Bà H đã cung cấp các chứng cứ gồm: 01 mảnh giấy ghi nội dung T vay chị H 03 lần với tổng số tiền 90.000.000đồng; 01 biên nhận viết tay thể hiện nội dung T mượn tiền chị H tổng số tiền 600.000.000đồng, người mượn ký tên T.

**/Trong bản tự khai, biên bản lấy lời khai tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn – bà Văn Thị T là ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Bà Văn Thị T có vay của bà Mai Thị H số tiền 690.000.000đồng (theo biên nhận ngày 10/01/2017). Tuy nhiên bà T khẳng định đã thanh toán đầy đủ cho bà H căn cứ vào các lần chuyển khoản và trả tiền mặt trực tiếp cho bà Trần Thị B (là người bà H chỉ định nhận tiền thay) số tiền 150.000.000đồng; ngoài ra bà T cùng bà Trần Thị M là kế toán của công ty V đã nhiều lần đem tiền mặt trực tiếp trả cho bà H. Do đó hiện nay bà T không nợ tiền bà H nữa và bà T cho rằng bà H không có căn cứ để khởi kiện bà T nên bà T không chấp nhận trả nợ theo yêu cầu của bà H.

Bà T không cung cấp chứng cứ cho Tòa án và cũng không thừa nhận các chứng cứ mà bà H đã đưa ra làm căn cứ khởi kiện.

**/ Trong biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Hồng D trình bày:*

Ông D là chồng của bà Mai Thị H. Trước đây bà H và ông D đều có những công việc làm ăn riêng nên ông D ít quan tâm đến việc làm ăn của bà H. Do đó mà bà H vay mượn tiền hay cho người khác vay tiền thì ông D không biết, cho đến khi sự việc vỡ lỡ thì ông D mới biết bà H đi vay tiền dùm người khác nhưng đến nay chưa thu hồi được nợ. Vì vậy hiện nay được biết bà H khởi kiện đối với bà Văn Thị T để thu hồi nợ thì ông D không có ý kiến gì; ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi của mình trong vụ án này, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo yêu cầu của bà H.

Ông D không cung cấp chứng cứ gì cho Tòa án.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện T phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn bà Văn Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang L, ông Lê Hồng D; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn T đều đã được triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người liên quan là phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, các Điều 146, 147, 203, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị H: Buộc bà Văn Thị T và ông Trần Quang L phải

có trách nhiệm liên đới trả cho bà Mai Thị H số tiền 690.000.000 đồng tiền đã vay và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Đề nghị buộc vợ chồng bà Văn Thị T và ông Trần Quang L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước và hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe các đương sự trình bày, nghe người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến ở phần tranh luận; nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện T phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn bà Văn Thị T, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang L và ông Lê Hồng D vắng mặt đến lần thứ hai. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

[2] Về quan hệ tranh chấp trong vụ án: Tại phiên tòa nguyên đơn – bà Mai Thị H vẫn giữ yêu cầu buộc bị đơn bà Văn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Quang L phải trả số nợ vay 690.000.000đồng và tiền lãi phát sinh trên nợ vay; bị đơn xác nhận vay tiền của bà H nhưng đã thanh toán hết nợ vay, không chấp nhận trả nợ và không có yêu cầu phản tố. Do đó HĐXX xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*" quy định tại khoản 3, Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 463 Bộ luật dân sự 2015.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Mai Thị H:

- Về số tiền nợ gốc:

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn - bà Mai Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc vợ chồng bà Văn Thị T và chồng là ông Trần Quang L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền nợ vay là 690.000.000đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình bà H đã cung cấp các chứng cứ gồm: 01 mảnh giấy ghi nội dung T vay chị H 03 lần với tổng số tiền 90.000.000đồng; 01 biên nhận viết tay thể hiện nội dung Tâm mượn tiền chị Huê tổng số tiền 600.000.000đồng, người mượn ký tên T.

Trong quá trình tố tụng bị đơn bà Văn Thị T đã ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T tham gia, có lúc bị đơn thừa nhận có vay của bà H số tiền 690.000.000đồng theo biên nhận ngày 10/1/2017 nhưng khẳng định là đã thanh toán đầy đủ cho bà H thông qua việc chuyển khoản, trả tiền mặt trực tiếp cho bà Trần Thị B (bà B là người được bà H chỉ định nhận tiền thay) và thông qua việc bà T cùng với bà Trần Thị M trực tiếp trả tiền mặt cho bà H (theo bản tự khai của ông Nguyễn Văn T – người đại diện theo ủy quyền của bà T, bút lục số 89); có lúc bị đơn lại trình bày không vay của bà Mai Thị H số tiền

690.000.000đồng và cho rằng các chứng cứ bà H đưa ra là giả mạo (theo biên bản lấy lời khai người đại diện theo ủy quyền của bà Văn Thị T ngày 23/9/2020, bút lục số 90, 91). Vì vậy bị đơn bà Văn Thị T không chấp nhận trả số tiền nợ gốc 690.000.000đồng và tiền lãi phát sinh cho bà Mai Thị H.

Xét thấy: Nguyên đơn bà Mai Thị H yêu cầu bị đơn bà Văn Thị T cùng chồng là ông Trần Quang L trả nợ vay với số tiền 690.000.000đồng kèm theo các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là giấy biên nhận và giấy ghi nợ có ký người mượn T. Mặc dù tại phiên tòa bị đơn không có mặt nhưng trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của bị đơn mỗi thời điểm trình bày lời khai có mâu thuẫn với nhau, cụ thể lúc thừa nhận có vay tiền bà H nhưng đã thanh toán đủ, lúc thì khẳng định không vay của bà H 690.000.000đồng. Bị đơn cũng xác nhận đã được tống đạt các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp trong hồ sơ vụ án và có trình bày nghi ngờ chứng cứ nguyên đơn cung cấp là giả mạo. Tuy nhiên bị đơn không thực hiện quyền của mình là yêu cầu trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của mình trong chứng cứ đó để chứng minh cho lập luận của bị đơn. Bên cạnh đó, bị đơn lại cung cấp các chứng cứ cho Tòa án để thể hiện việc bị đơn đã thực hiện việc thanh toán tiền vay 690.000.000đồng cho nguyên đơn. Điều đó chứng tỏ bị đơn bà Văn Thị T có vay của nguyên đơn bà Mai Thị H số tiền 690.000.000đồng.

Ngoài ra, bị đơn cũng đưa ra lập luận là bị đơn đã thanh toán đầy đủ cho bà H 690.000.000đồng thông qua việc chuyển khoản, trả tiền mặt trực tiếp cho bà Trần Thị B (bà B là người được bà H chỉ định nhận tiền thay) và thông qua việc bà T cùng với bà Trần Thị M trực tiếp trả tiền mặt cho bà H (theo bản tự khai của ông Nguyễn Văn T – người đại diện theo ủy quyền của bà T, bút lục số 89). Tuy nhiên, người làm chứng bà Trần Thị B cho rằng bà B chưa bao giờ đứng ra nhận tiền thay bà H từ bà T và người nhà bà T (lời khai bà Trần Thị B ngày 12/01/2021 – bút lục số 106); người làm chứng Trần Thị M xác nhận trong thời gian làm kế toán cho công ty của gia đình bà T từ năm 2016 đến 2018 thì bà T có nhờ bà M mang tiền đến nhà trả cho bà H hai đến ba lần nhưng do khi trả tiền cho bà H, bà M không lấy giấy biên nhận nên không nhớ là đã đưa trả cho bà H bao nhiêu tiền và trả khoản vay nào (lời khai bà Trần Thị M - bút lục số 107). Khi được Tòa án triệu tập để đối chất làm rõ về các khoản tiền bà T đã trả cho bà H nhưng bị đơn không tham gia. Phía nguyên đơn bà Mai Thị H thừa nhận bà Trần Thị M có một vài lần mang tiền đến nhà trả cho bà H nhưng đó là những khoản tiền do bà T vay trước đó, khi trả tiền xong thì bà T đều lấy lại giấy vay và tự hủy; còn đối với việc bị đơn cho rằng bà H có chỉ định bà Trần Thị B nhận tiền từ bà T thay bà H là hoàn toàn không có. Ngoài ra phía bị đơn cũng không cung cấp chứng cứ nào khác để thể hiện đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ vay 690.000.000đồng. Do đó không có căn cứ để xác định bà T đã thanh toán số nợ vay 690.000.000đồng cho bà H.

Từ các phân tích nêu trên Hội đồng xét xử xác định bà Văn Thị T có vay của bà Mai Thị H tổng số tiền 690.000.000đồng vào các thời điểm ngày 9 và ngày 10 tháng 6 năm 2016 âm lịch và các ngày 12 và 13 tháng 12 năm 2016 âm lịch theo các chứng cứ là giấy biên nhận và giấy vay mà bà H đã cung cấp tại Tòa án nhưng hiện nay bà T chưa

thanh toán cho bà H các khoản nợ này. Vì vậy cần buộc bà Văn Thị T phải có trách nhiệm trả cho bà Mai Thị H số tiền nợ vay là 690.000.000đồng là phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

- *Về tiền lãi:*

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Mai Thị H yêu cầu vợ chồng bà Văn Thị T và ông Trần Quang L phải trả lãi trên các khoản nợ vay như sau:

+ Đối với khoản vay 90.000.000đồng yêu cầu tính lãi từ ngày 10/6/2016 âm lịch cho đến nay theo mức lãi suất do pháp luật quy định;

+ Đối với khoản vay 600.000.000đồng yêu cầu tính lãi từ ngày 10/01/2017 đến nay theo mức lãi suất do pháp luật quy định.

Xét thấy căn cứ vào các chứng cứ mà bà H cung cấp thể hiện bà T ký nợ bà H vào hai thời điểm: Thời điểm ngày 10/6/2016 âm lịch ký vay 90.000.000đồng và thời điểm ngày 10/01/2017 ký mượn 600.000.000đồng. Theo các giấy ký nhận nợ này không thể hiện nội dung thỏa thuận của hai bên về lãi suất cũng như thời hạn vay. Tuy nhiên nguyên đơn trình bày tại các thời điểm bà T vay tiền của bà H thì bà T chỉ nói vay đỡ trong thời gian ngắn nên không thỏa thuận lãi suất trong giấy tờ mà để khi bà T trả tiền gốc sẽ tính lãi trả cho bà H, nhưng sau khi vay được tiền thì bà T cũng không trả nợ gốc cũng như tiền lãi cho bà H. Như vậy tại thời điểm cho vay giữa bà H và bà T có thỏa thuận về việc trả lãi trên nợ vay nhưng không thỏa thuận cụ thể về mức lãi suất nên Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để xác định mức lãi suất đối với từng khoản vay.

Tiền lãi đối với các khoản vay được tính như sau:

+ Đối với khoản vay 90.000.000đồng ngày 10/06/2016 âm lịch (tức ngày 13/7/2016 dương lịch). Khoảng thời gian từ ngày 13/7/2016 đến ngày 30/12/2016 (thời điểm này Bộ luật dân sự năm 2005 đang có hiệu lực) Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 476 là 9%/năm, tương ứng với 0,75%/tháng (Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam có hiệu lực ngày 01/12/2010, quy định mức lãi suất cơ bản 9%/năm). Theo đó tiền lãi được tính là: 90.000.000đồng x 0,75%/tháng x 5 tháng 17 ngày = 3.757.500đồng. Khoảng thời gian từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (Bộ luật dân sự năm 2015 đang có hiệu lực pháp luật) Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 là 10%/năm, tương ứng 0,83%/tháng. Theo đó tiền lãi được tính là: 90.000.000đồng x 0,83%/tháng x 49 tháng 02 ngày (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 02/2/2021) = 36.653.000đồng. Như vậy tổng cộng tiền lãi của khoản vay 90.000.000đồng ngày 10/6/2016 âm lịch là 40.410.500đồng.

+ Đối với khoản vay 600.000.000đồng theo giấy biên nhận ngày 01/01/2017. Thời điểm này Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực nên Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 là 10%/ năm, tương ứng 0,83%/tháng. Theo đó tiền

lãi được tính là: 600.000.000đồng x 0,83% x 48 tháng 22 ngày (tính từ ngày 10/01/2017 đến ngày 2/2/2021) = 242.692.000đồng.

Tổng cộng tiền lãi của hai khoản vay là 283.102.500 đồng (Hai trăm tám mươi ba triệu một trăm linh hai ngàn năm trăm đồng).

Do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay cho nguyên đơn nên phải có trách nhiệm trả lãi trên nợ vay là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

- *Xét về nghĩa vụ trả nợ vay theo yêu cầu của nguyên đơn – bà Mai Thị H:*

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà H vẫn giữ yêu cầu buộc bà T, ông L cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà H vì bà H cho rằng trong thời gian bà T vay tiền của bà H thì bà T và ông L là vợ chồng. Việc bà T vay tiền của bà H là để đầu tư phát triển kinh tế gia đình nên ông L cùng phải có trách nhiệm liên đới với bà T trả nợ cho bà H.

Trong quá trình tố tụng, mặc dù đã được Tòa án thông báo và mời làm việc để trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn nhưng ông L không chấp hành đến Tòa án làm việc cũng như không có văn bản ý kiến phản hồi cho Tòa án đối với yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại Điều 27 và 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 để buộc ông Trần Quang L phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà Văn Thị T trả nợ vay cho bà Mai Thị H.

Từ sự phân tích nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc vợ chồng bà Văn Thị T và ông Trần Quang L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Mai Thị H số tiền nợ vay là 973.102.500đồng (trong đó 690.000.000đồng tiền nợ gốc và 283.102.500 tiền nợ lãi).

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận nên cần buộc bà Văn Thị T và ông Trần Quang L phải liên đới chịu án phí DS/ST; trả lại tiền tạm ứng án phí DSST cho bà H là phù hợp với quy định tại các Điều 146, 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 điều 5, các Điều 146, 147, 203 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật TTDS;

- Khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Các Điều 463, 466; 468 và khoản 2 Điều 357 BLDS 2015;

- Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Uỷ ban thường vụ quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị H đối với bà Văn Thị T và ông Trần Quang L về việc trả nợ vay và tiền lãi phát sinh từ các giao dịch dân sự vay tài sản xác lập vào các ngày 10/6/2016 âm lịch và ngày 10/01/2017.

Buộc bà Văn Thị T và ông Trần Quang L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Mai Thị H số tiền nợ vay là 973.102.500đồng (trong đó 690.000.000đồng tiền nợ gốc và 283.102.500 đồng tiền nợ lãi). Chia phần bà Văn Thị T và ông Trần Quang L mỗi người phải trả cho bà Mai Thị H số tiền nợ vay là 486.551.250 đồng (Bốn trăm tám mươi sáu triệu năm trăm năm mươi mốt ngàn hai trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không thỏa thuận được về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí:

- Buộc bà Văn Thị T và ông Trần Quang L phải liên đới nộp 41.193.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào ngân sách nhà nước.

- Trả lại cho bà Mai Thị H số tiền 15.800.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số N. 0027241, ngày 07/01/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự Huyện T.

Án xử sơ thẩm. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án **02/2/2021**. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND Huyện T;
- Các đương sự……;
- Chi cục Thi hành án DS h.Tánh Linh;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Dương Thị Mận